CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2024

CTCP Cao su Hòa Bình

Ngày 31/03/2024	51,100 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	7.1%	**-1.7%**	**-3.6%**

DT thuần
Q1/24
28.9
tỷ VNĐ
QoQ: ▼65.3| -69.4%
YoY: ▼1.20| -4.1%

LN thuần
Q1/24
-2.24
tỷ VNĐ
QoQ: ▼12.7| -121%
YoY: ▲ 1.40| 38.6%

LN sau thuế
Q1/24
0.41
tỷ VNĐ
QoQ: ▼12.1| -96.7%
YoY: ▼0.01| -1.9%

Tỷ suất lãi EBIT
Q1/24
11.9%
YoY: +/-▼ 4.3%

ROE (TTM)
Q1/24
3.1%
YoY: +/-▼ 0.0%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	45,600 - 55,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,544
Số lượng CPLH (CP)	30,206,622
KLGD BQ 20 phiên (CP)	235
Sở hữu nước ngoài	0.6%
Beta	(0.10)
EPS	559
P/E	91.4

DT thuần
2023
183
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 4.00| 2.2%

LN thuần
2023
10.3
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 9.01| 696%

LN sau thuế
2023
17.0
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 6.80| 67.1%

Cơ cấu sở hữu

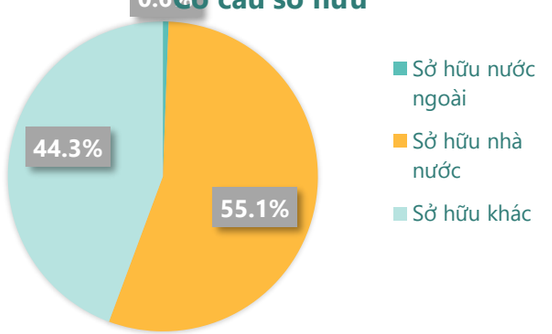

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

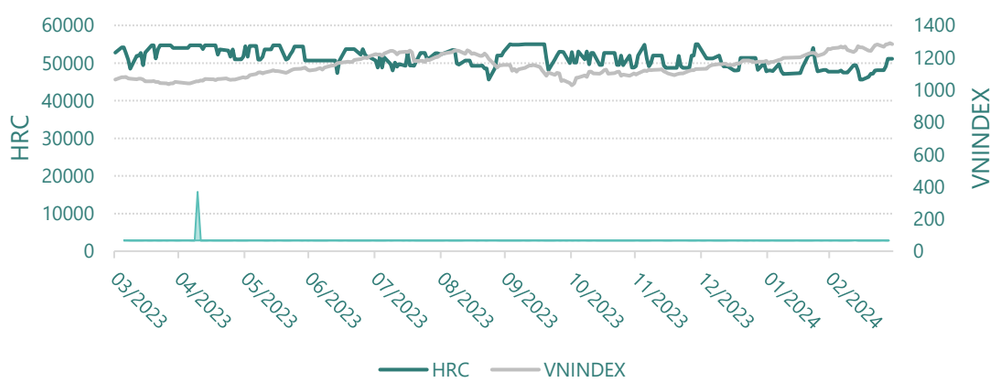

Cơ cấu cổ đông

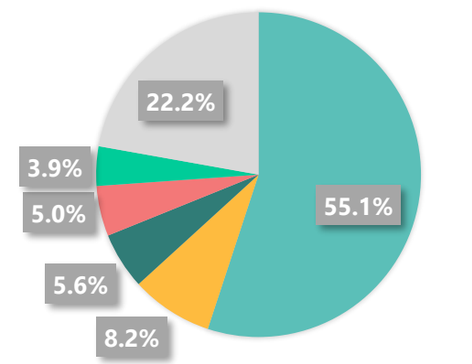

- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam
- Nguyễn Lượng Khoa Toàn
- Lê Thị Phương Nga
- Nguyễn Thanh Thùy Minh
- Trần Ngọc Xuân Trang
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

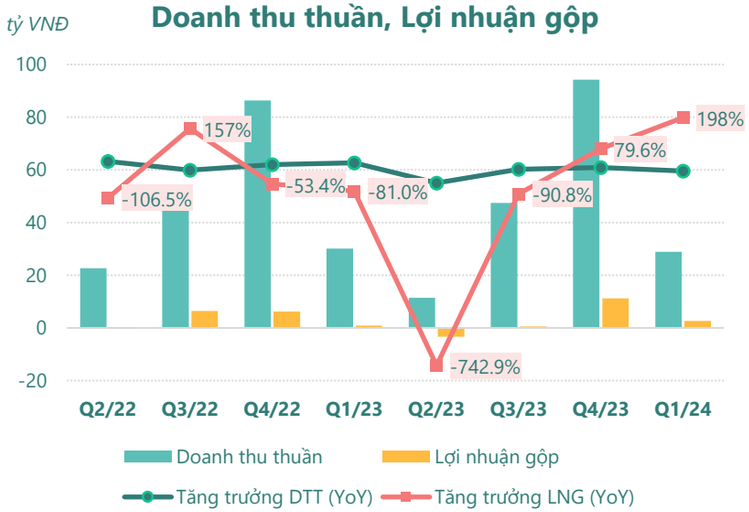

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

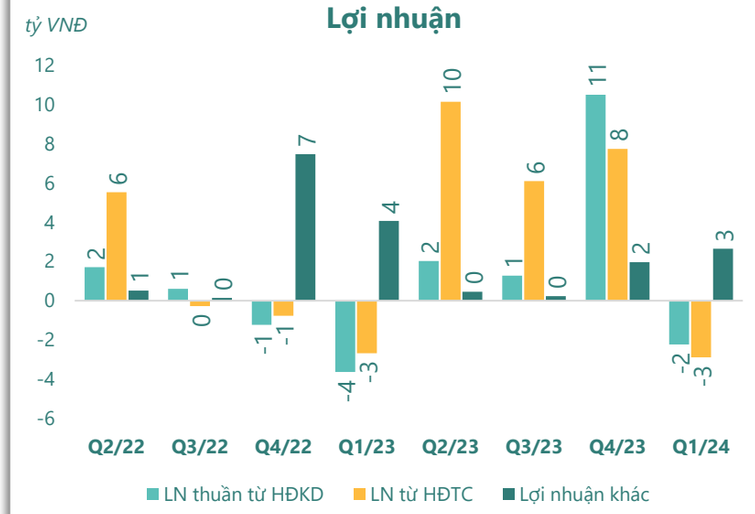

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

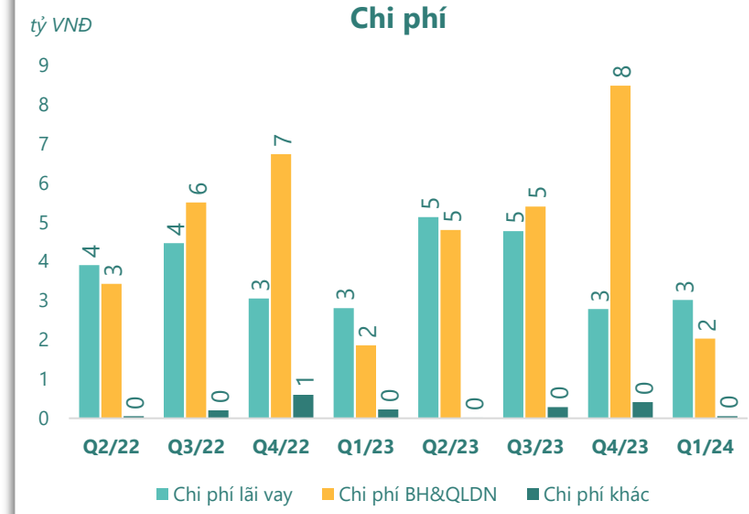

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

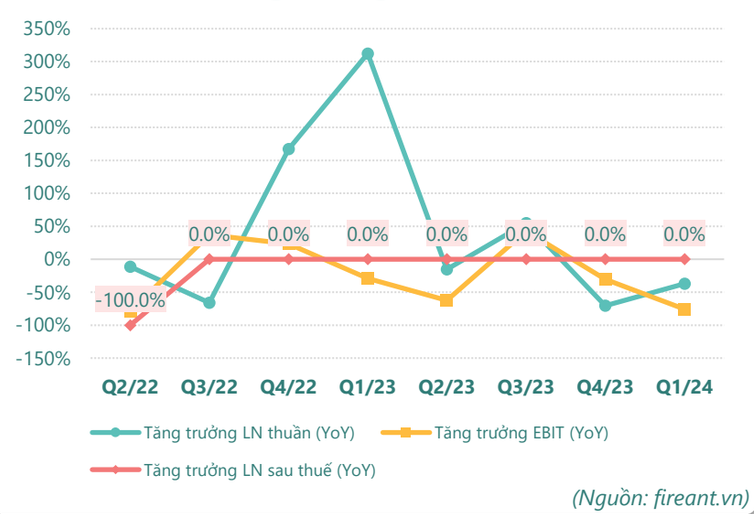

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

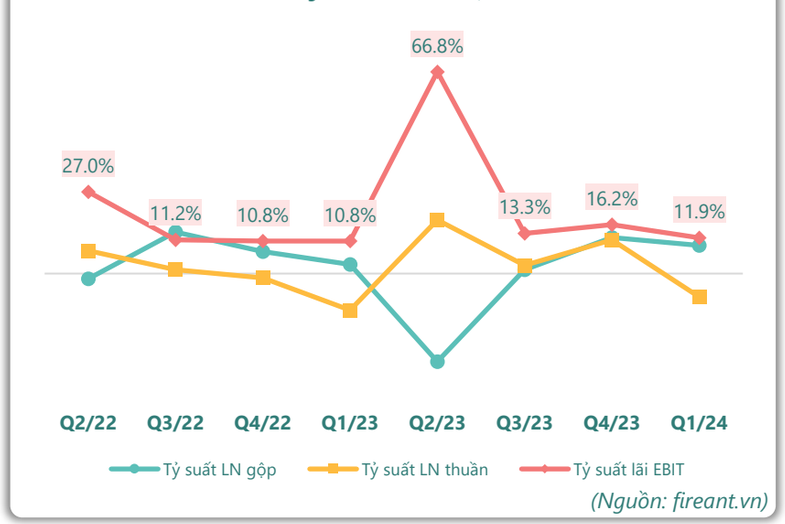

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

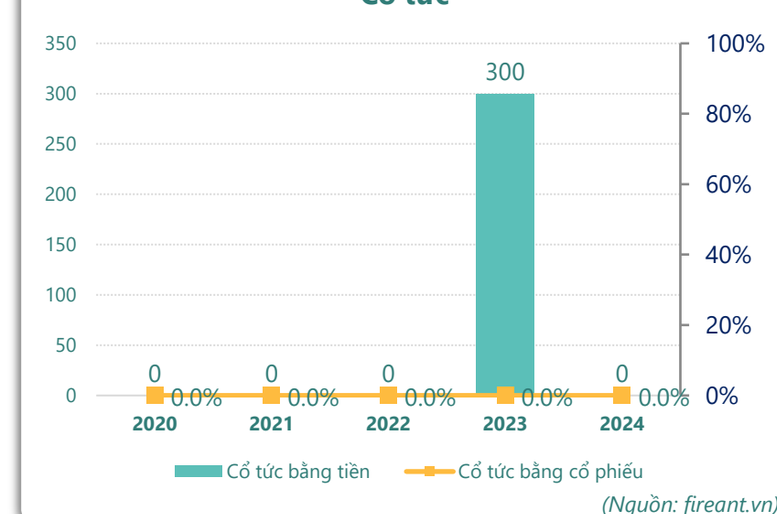

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

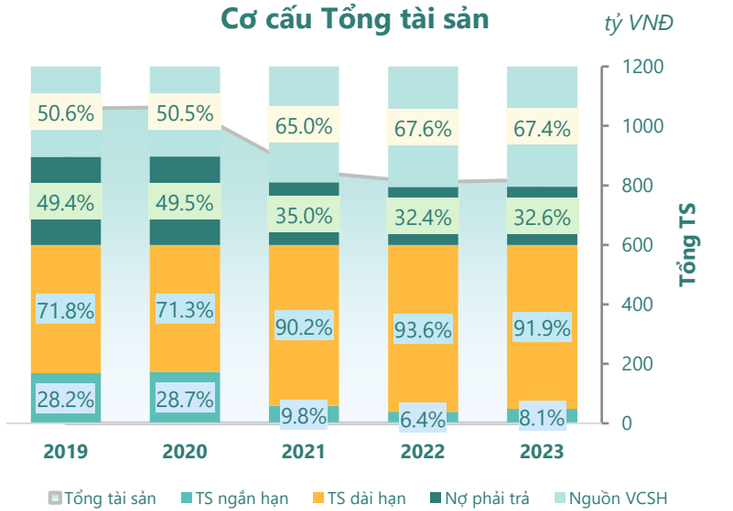

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

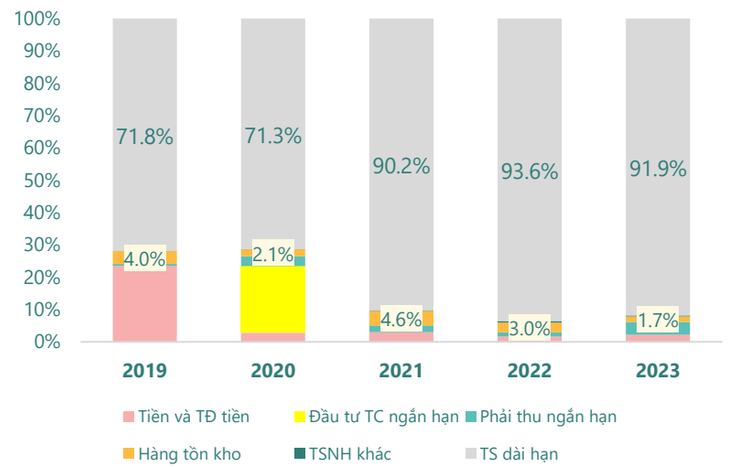

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

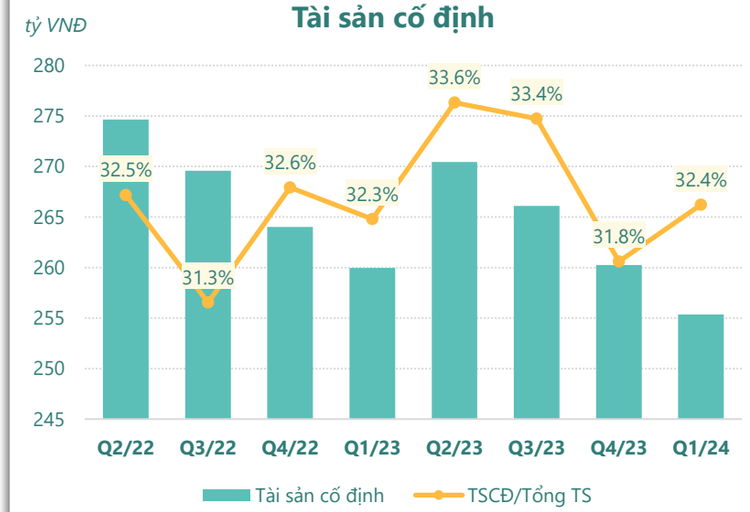

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

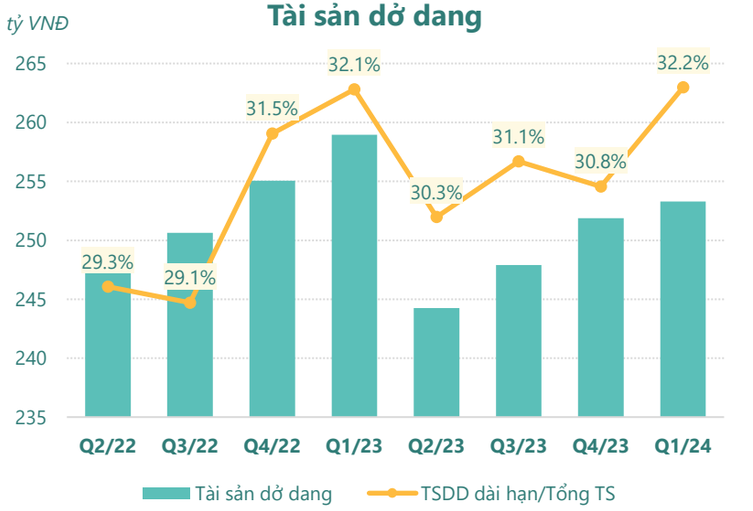

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

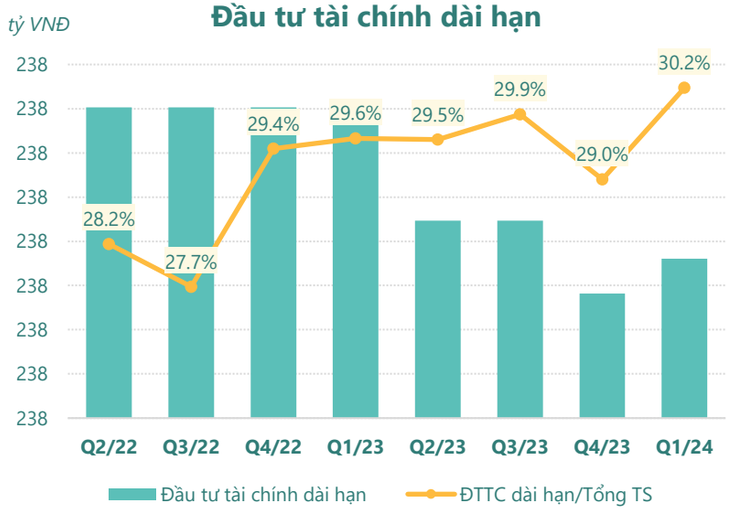

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

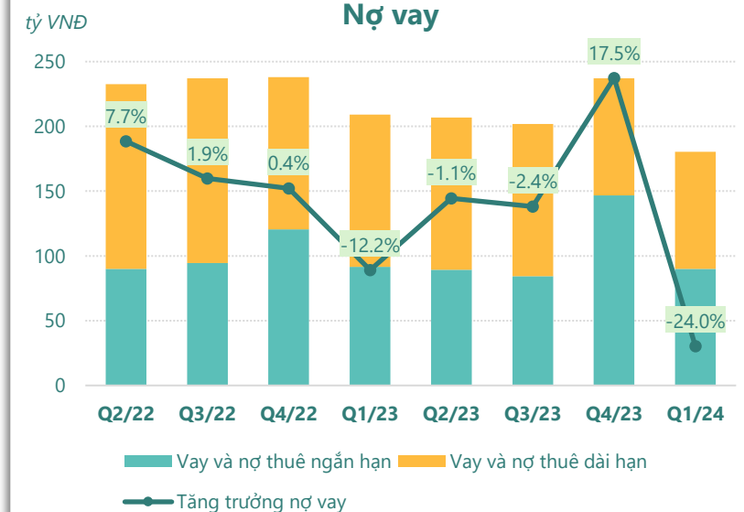

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

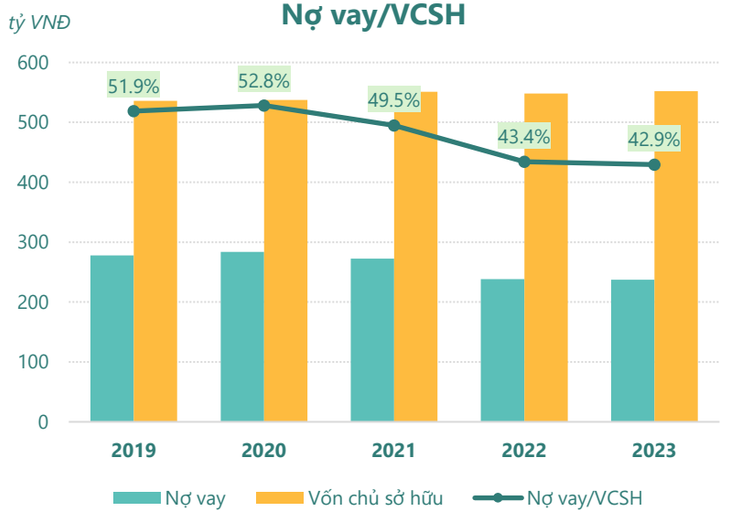

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

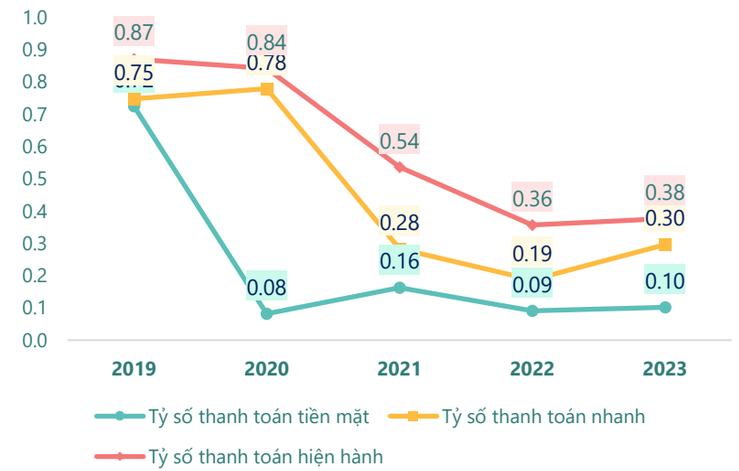

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

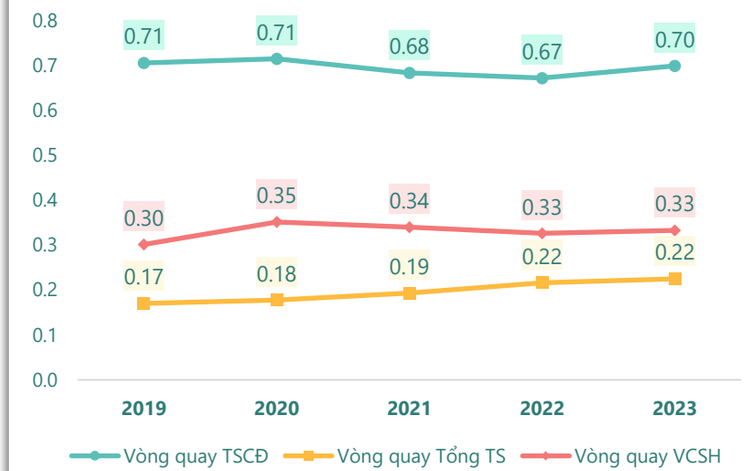

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

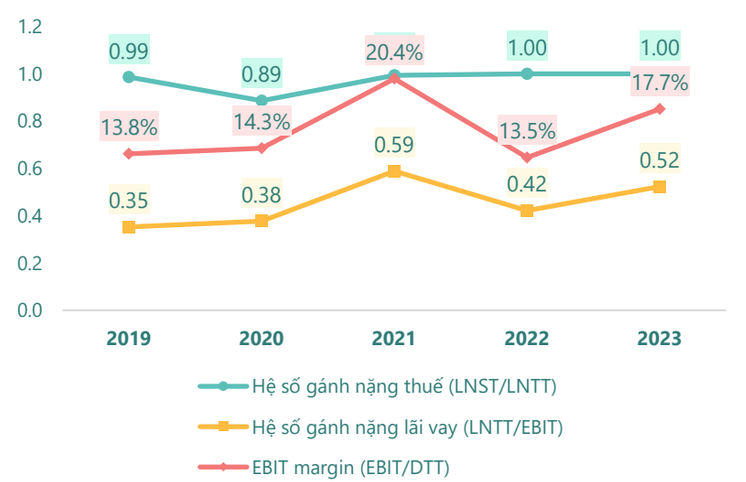

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

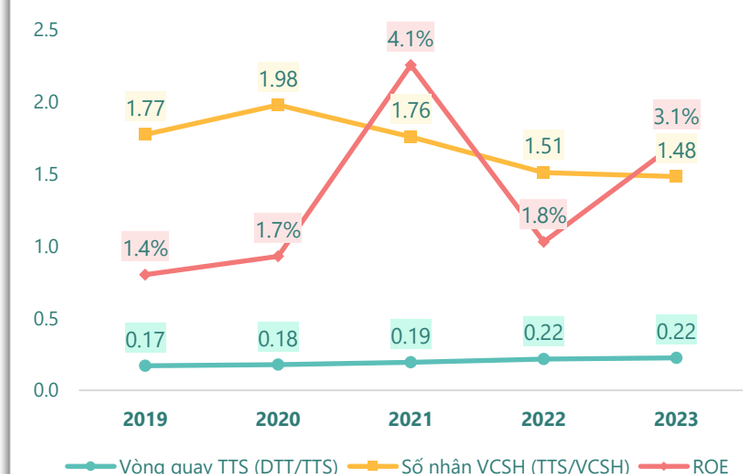

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

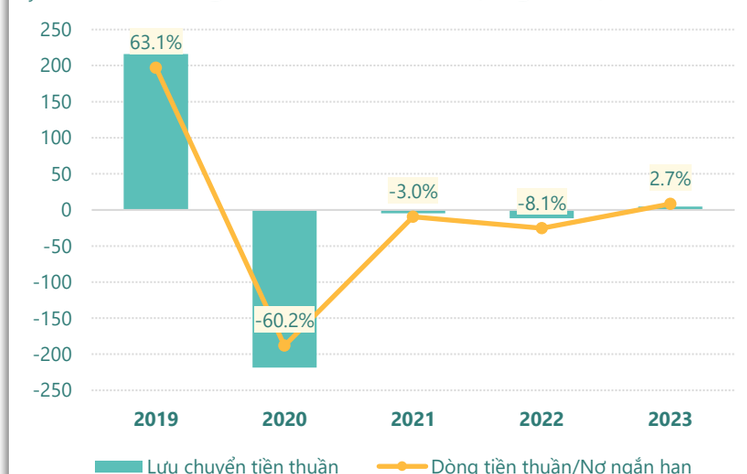

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q1/23	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**28.9**	**30.1**	**-4.1%**	**183**	**179**	**2.2%**
Giá vốn hàng bán	26.2	29.2	-10.4%	174	162	7.1%
Lợi nhuận gộp	2.69	0.90	199%	9.42	17.0	-44.6%
Doanh thu HĐTC	0.13	0.15	-16.2%	37.4	16.0	133%
Chi phí TC	3.02	2.83	6.6%	16.0	14.1	13.9%
Chi phí lãi vay	3.02	2.81	7.3%	15.5	14.0	11.0%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0.35	0.33	6.4%	4.13	3.35	23.5%
Chi phí QLDN	**1.68**	**1.53**	**10.1%**	**16.4**	**14.3**	**14.5%**
LN thuần từ HĐKD	-2.24	-3.64	38.6%	10.3	1.29	696%
Lợi nhuận khác	**2.65**	**4.07**	**-34.9%**	**6.73**	**8.87**	**-24.2%**
LN trước thuế	0.41	0.42	-1.9%	17.0	10.2	67.1%
Lợi nhuận sau thuế	**0.41**	**0.42**	**-1.9%**	**17.0**	**10.2**	**67.1%**
LNST của CĐ cty mẹ	**0.41**	**0.42**	**-1.9%**	**17.0**	**10.2**	**67.1%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-10.0	38.5	-8.05	-0.71	-38.7	54.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	3.18	-3.98	-0.99	21.9	6.71	-2.26
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.99	-29.0	-2.32	-4.89	26.2	-56.8
Tiền đầu kỳ	19.2	13.2	18.8	7.47	23.8	18.0
Lưu chuyển tiền thuần	**-5.84**	**5.59**	**-11.4**	**16.3**	**-5.78**	**-4.37**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.17	-0.01	0.03	0.01	-0.03	0.00
Tiền cuối kỳ	13.2	18.8	7.47	23.8	18.0	13.6

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**788**	**819**	**-3.8%**
Tài sản ngắn hạn	38.5	66.5	-42.1%
Tiền và tương đương tiền	13.6	18.0	-24.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	1.33	32.5	-95.9%
Hàng tồn kho	16.8	14.3	17.4%
Tài sản ngắn hạn khác	6.81	1.71	298%
Tài sản dài hạn	**749**	**752**	**-0.5%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	255	260	-1.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	253	252	0.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	238	238	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**2.53**	**2.45**	**3.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	235	267	-11.9%
Nợ ngắn hạn	**145**	**176**	**-18.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	90.0	147	-38.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	0.31	4.84	-93.7%
Nợ dài hạn	90.3	90.3	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	90.3	90.3	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**553**	**552**	**0.1%**
Vốn chủ sở hữu	**553**	**552**	**0.1%**
Vốn điều lệ	302	302	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)